

Hà Nội, ngày 16/02/2018

## BẢN TIN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ DÂN SINH Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận thuộc tỉnh Bình Thuận (Tuần từ 16/2 đến 23/2/2018)

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

| STT | Trạm              | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa cộng dồn (mm) | So sánh với cùng kỳ (+/-%) |             |             | Dự báo tình hình mưa tuần tới |
|-----|-------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------|-------------|-------------------------------|
|     |                   |                           |                         | TB nhiều năm               | Năm 2016    | Năm 2015    |                               |
| 1   | Phan Thiết        |                           | 1.055                   | -8%                        | +18%        | 0%          |                               |
| 2   | Sông Lũy          |                           | 1.304                   | +75%                       | +43%        | +25%        |                               |
| 3   | Hàm Tân           |                           | 2.009                   | +34%                       | +55%        | +29%        |                               |
| 4   | Tà Pao            |                           | 2.066                   | -11%                       | +22%        | +10%        |                               |
|     | <b>Trung bình</b> |                           | <b>1.609</b>            | <b>+22%</b>                | <b>+35%</b> | <b>+16%</b> |                               |

**Nhận xét:** Từ đầu vụ Đông Xuân 2017-2018 đến nay, tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh Bình Thuận phù hợp với xu thế nhiều năm, toàn vùng hầu hết không có mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay trung bình toàn vùng ở mức cao hơn so với TBNN khoảng 22% và cao hơn so với năm hạn nặng 2015 là 16%. Dự báo trong tuần tới, toàn vùng sẽ tiếp tục không có mưa. Nguồn nước phục vụ cấp cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân hoàn toàn phụ thuộc vào các hệ thống hồ chứa trong vùng.

##### 1.2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

###### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

| Tên công trình | Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) | W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%) | So sánh với cùng kỳ |      |      | Dự báo xu thế nguồn nước | Dự kiến W trữ cuối vụ (%) |
|----------------|--|---|---------------------|------|------|--------------------------|---------------------------|
|                |  |   | TBNN                | 2016 | 2015 |                          |                           |
| 1. Sông Quao   | 80,00  | 79%                                       | 111%                | 121% | 141% | Giảm                     | 59%                       |
| 2. Lòng Sông   | 37,16  | 75%                                       | 114%                | 181% | 126% | Tăng                     | 81%                       |
| 3. Sông Móng   | 37,16  | 98%                                       | 145%                | 223% | 166% | Giảm                     | 30%                       |
| 4. Cà Giây     | 36,92  | 93%                                       | 137%                | 142% | 226% | Giảm                     | 69%                       |
| 5. Phan Dũng   | 13,64  | 98%                                       | 115%                | 97%  | 181% | Giảm                     | 22%                       |
| 6. Suối Đá     | 9,13   | 61%                                       | 111%                | 165% | 99%  | Giảm                     | 42%                       |
| 7. Đá Bạc      | 8,90   | 51%                                       | 148%                | 248% | 377% | Tăng                     | 58%                       |
| 8. Núi Đất     | 8,47   | 76%                                       | 143%                | 327% | 139% | Giảm                     | 64%                       |
| 9. Ba Bàu      | 6,94   | 31%                                       | 37%                 | 37%  | 38%  | Giảm                     | 10%                       |
| 10. Trà Tân    | 3,90   | 57%                                       | 96%                 | 132% | 111% | Tăng                     | 81%                       |

| Tên công trình   | Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) | W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%) | So sánh với cùng kỳ |             |             | Dự báo xu thế nguồn nước | Dự kiến W trữ cuối vụ (%) |
|------------------|--|---|---------------------|-------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
|                  |  |   | TBNN                | 2016        | 2015        |                          |                           |
| 11. Đu Đủ        | 3,66   | 75%                                       | 101%                | 92%         | 96%         | Giảm                     | 70%                       |
| 12. Sông Phan    | 2,17   | 95%                                       | 156%                | 167%        | 644%        | Giảm                     | 59%                       |
| 13. Sông Khán    | 2,01   | 72%                                       | 130%                | 126%        | 379%        | Tăng                     | 81%                       |
| 14. Cẩm Hàng     | 1,18   | 59%                                       | 92%                 | 67%         | 350%        | Giảm                     | 11%                       |
| 15. Tân Lập      | 1,07   | 38%                                       | 85%                 | 91%         | 228%        | Giảm                     | 6%                        |
| 16. Tà Mon       | 0,66   | 50%                                       | 94%                 | 87%         | 330%        | Giảm                     | 37%                       |
| 17. Sông Dinh 3  | 58,13  | 45%                                       | 114%                | 134%        | 122%        | Giảm                     | 44%                       |
| 18. Đaguayri     | 1,70   | 72%                                       | 130%                | 126%        | 379%        | Tăng                     | 79%                       |
| 19. Cà Giang     | 0,99   | 72%                                       | 130%                | 126%        | 379%        | Giảm                     | 25%                       |
| 20. Saloun       | 0,96   | 72%                                       | 130%                | 126%        | 379%        | Tăng                     | 76%                       |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>314,75</b>                                  | <b>74%</b>                                | <b>119%</b>         | <b>141%</b> | <b>148%</b> | <b>Giảm</b>              | <b>50%</b>                |

**Nhận xét:** Hiện tại, tổng dung tích tại các hồ chứa trong vùng là 233,3 triệu m<sup>3</sup>, giảm 3,86 triệu m<sup>3</sup> so với tuần trước. Đánh giá chung toàn vùng, tỷ lệ dung tích trữ trung bình tại các hồ đạt khoảng 74% dung tích thiết kế. So với cùng kỳ trung bình nhiều năm tương đương 119% và tương đương 148% so với năm hạn nhất 2015. Tuần tới trong vùng dự báo sẽ không có mưa vì vậy nguồn nước tại các hồ chứa tiếp tục có xu hướng giảm.

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

| Hồ chứa           | Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) | Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> ) | So sánh với cùng kỳ |             |             | Dự báo lượng nước đến hồ (m <sup>3</sup> /s) | Dự báo lượng nước bổ sung cho hạ du (m <sup>3</sup> /s) |
|-------------------|--|--|---------------------|-------------|-------------|--|---|
|                   |  |  | TBNN                | Năm 2016    | Năm 2015    |  |   |
| Đại Ninh          | 251,73   | 177,34   | 110%                | 233%        | 128%        | 7  | 30  |
| Hàm Thuận         | 523,00   | 421,38   | 99%                 | 123%        | 96%         | 13   | 33  |
| Đa Mi             | 11,60  | 3,40   |                     |             |             | 33   | 35  |
| <b>Trung bình</b> |  |  | <b>104%</b>         | <b>178%</b> | <b>112%</b> |  |   |

**Nhận xét:** Các hồ thủy điện cung cấp nước bổ sung cho tỉnh Bình Thuận có tổng dung tích hữu ích trữ hiện tại là 602,1 triệu m<sup>3</sup>, giảm 20,7 triệu m<sup>3</sup> so với tuần trước, tỷ lệ dung tích trữ trong các hồ trung bình đạt 84% DTTK và ở mức cao hơn so với TBNN. Dung tích trữ trung bình tại các hồ tương đương 104% so với TBNN và tương đương 112% so với năm hạn nặng 2015. Dự báo từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, lượng nước về các hồ sẽ ở mức lớn hơn so với trung bình nhiều năm. Hiện tại thủy điện Đại Ninh đang xả nước sang sông Lũy với lưu lượng 29,7 m<sup>3</sup>/s và thủy điện Hàm Thuận xả với lưu lượng 33 m<sup>3</sup>/s.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 2.1. Khả năng cấp nước

- Tỉnh Bình Thuận có 20 công trình hồ chứa vừa và lớn (trong đó có 2 hệ thống kết nối hồ là hệ thống tưới hồ Sông Quao, Cẩm Hang và hệ thống tưới hồ Sông Móng, Ba Bàu, Đu Đủ, Tân Lập) được đưa vào tính toán cân bằng nước với tổng dung tích thiết kế các hồ là 314,8 triệu m<sup>3</sup>, trong đó tổng dung tích hữu ích là 272,8 triệu m<sup>3</sup>. Hiện nay nguồn nước tại các hồ đều rất dồi dào với tổng dung tích hữu ích là 191,4 triệu m<sup>3</sup>, trong khi tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Đông xuân chỉ khoảng 61,4 triệu m<sup>3</sup> nên về nguồn nước có trong các hồ cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước.

- Khả năng cấp nước trong vụ Đông Xuân 2017-2018: Qua tính toán cho thấy có 20/20 hồ đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch tưới vụ Đông Xuân 2017-2018.

| Tên công trình  | Dung tích so với thiết kế (%) | Nhiệm vụ sản xuất (ha) | Dự báo vụ Đông Xuân 2017-2018  |                      |                        | Ghi chú |
|---|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|---------|
|   |                               |                        | Dung tích dự báo so với TK (%) | Khả năng đáp ứng (%) | Diện tích đáp ứng (ha) |         |
| 1. Hệ thống tưới hồ Sông Quao, Cẩm Hang               | 79%                           | 8682                   | 59%                            | 100%                 | 8.682                  | Đủ nước |
| 2. Lòng Sông  | 75%                           | 2826                   | 81%                            | 100%                 | 2.826                  | Đủ nước |
| 3. Hệ thống tưới hồ Sông Móng, Ba Bàu, Đu Đủ, Tân Lập | 86%                           | 4982                   | 30%                            | 100%                 | 4.982                  | Đủ nước |
| 4. Cà Giây  | 93%                           | 5935                   | 69%                            | 100%                 | 5.935                  | Đủ nước |
| 5. Phan Dũng  | 98%                           | 232                    | 22%                            | 100%                 | 232                    | Đủ nước |
| 6. Suối Đá  | 61%                           | 980                    | 42%                            | 100%                 | 980                    | Đủ nước |
| 7. Đá Bạc   | 51%                           | 326                    | 58%                            | 100%                 | 326                    | Đủ nước |
| 8. Núi Đất  | 76%                           | 736                    | 64%                            | 100%                 | 736                    | Đủ nước |
| 9. Trà Tân  | 57%                           | 105                    | 81%                            | 100%                 | 105                    | Đủ nước |
| 10. Sông Phan   | 95%                           | 768                    | 59%                            | 100%                 | 768                    | Đủ nước |
| 11. Sông Khán   | 72%                           | 150                    | 81%                            | 100%                 | 150                    | Đủ nước |
| 12. Tà Mon  | 50%                           | 165                    | 37%                            | 100%                 | 165                    | Đủ nước |
| 13. Sông Dinh 3                                       | 45%                           | 2280                   | 44%                            | 100%                 | 2.280                  | Đủ nước |
| 14. Đaguyri   | 72%                           | 36                     | 79%                            | 100%                 | 36                     | Đủ nước |
| 15. Cà Giang  | 72%                           | 191                    | 25%                            | 100%                 | 191                    | Đủ nước |
| 16. Saloun  | 72%                           | 87                     | 76%                            | 100%                 | 87                     | Đủ nước |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>74%</b>                    | <b>28.481</b>          |                                |                      | <b>28.481</b>          |         |

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán

| Trạm          | Vùng                         | Mưa hiện trạng và dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/- %) |             |             | Khuyến cáo             |
|---------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------|------------------------|
|               |                              |                               | Năm Min                           | TBNN        | Năm Max     |                        |
| 1. Phan Thiết | Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam | 1.055                         | +47%                              | 0%          | -34%        | Rủi ro hạn thấp        |
| 2. Sông Lũy   | Tuy Phong, Bắc Bình          | 1.304                         | +187%                             | +31%        | -20%        | Rủi ro hạn thấp        |
| 3. Hàm Tân    | Hàm Tân, La Gi               | 2.009                         | +106%                             | +34%        | -7%         | Rủi ro hạn thấp        |
| 4. Tà Pao     | Tánh Linh, Đức Linh          | 2.066                         | +30%                              | -5%         | -31%        | Rủi ro hạn thấp        |
|               | <b>Trung bình</b>            |                               | <b>+93%</b>                       | <b>+15%</b> | <b>-23%</b> | <b>Rủi ro hạn thấp</b> |

**Nhận xét:** Mưa lũy kế từ đầu mùa mưa năm 2017 đến hết tuần tới dự báo ở mức cao hơn so với TBNN khoảng 15% và cao hơn so với năm mưa thấp nhất khoảng 93%, như vậy khả năng rủi ro hạn hán thiếu nước đối với các vùng sản xuất phụ thuộc nước mưa trong vùng là thấp.

## 2.3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

| Diện tích gieo trồng (ha) |        |                | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha) | Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha) | Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha) |          |                           |
|---------------------------|--------|----------------|--|---|--|----------|---------------------------|
| Tổng cộng                 | Lúa    | Cây trồng khác |  |   | Lúc cao nhất   | Hiện tại | Dự báo xu thế (tăng/giảm) |
| <b>28.481</b>             | 12.345 | 16.136         |  |   |  |          |                           |

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước hiện tại trong các công trình thủy lợi cộng với lượng mưa bổ sung được dự báo trong thời gian tới cơ bản đảm bảo cấp cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2017-2018. Tuy nhiên vẫn cần sử dụng nước tiết kiệm để đảm bảo nguồn nước cho vụ Hè Thu năm 2018.

Nhìn chung, đối với những vùng tưới không sử dụng nước từ các công trình thủy lợi, tình hình hạn hán trong vụ Đông Xuân 2017-2018 được dự báo sẽ không khắc nghiệt. Tuy nhiên do trong vùng mùa khô có lượng mưa rất thấp kết hợp với thời tiết nắng nóng và gió nhiều nên việc đáp ứng nhu cầu nước cho cây trồng vẫn luôn tiềm ẩn khả năng xảy ra hạn hán. Vì vậy đối với tỉnh Bình Thuận vẫn cần tích trữ nước đồng thời sử dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, giảm tổn thất bốc hơi mặt ruộng và các công cụ lưu trữ nước khác.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 23/2/2018**